

Công ty Cổ phần Licogi 166

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

12/2023
166-2023-166

Công ty Cổ phần Licogi 166

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 166 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102264629 (số cũ: 0103017362) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 5 năm 2007. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó, với thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 4 tháng 12 năm 2014.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội kể từ ngày 6 tháng 7 năm 2010 theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 28 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là đầu tư xây dựng và thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình công nghiệp và dân dụng; cho thuê thiết bị xây lắp kỹ thuật; khai thác và kinh doanh đá xây dựng; và các hoạt động khác như đăng ký trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Công Hưng	Chủ tịch
Ông Bùi Dương Hùng	Thành viên
Ông Trần Đình Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Đình Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Hoạch	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Đồng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hưởng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Công Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Vũ Công Hưng, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 166

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con, do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Vũ Công Hưng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60992763/18490123-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Licogi 166

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 166 (“Công ty”) và công ty con được lập ngày 27 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.6 và 3.8 của báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty và công ty con áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định/phân bổ chi phí trả trước theo khối lượng đã khai thác đối với một số tài sản liên quan tới hoạt động khai thác mỏ đá của công ty con. Theo đó, mức trích khấu hao tài sản cố định/phân bổ chi phí trả trước liên quan đến hoạt động khai thác mỏ đá nêu trên được tính theo sản lượng đã khai thác thực tế trong năm trên tổng trữ lượng được cấp phép khai thác. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2016, công ty con đã khai thác được 4% trữ lượng được phép khai thác và khả năng khai thác trữ lượng còn lại phụ thuộc nhiều vào khả năng tiêu thụ trong các năm tới cũng như việc gia hạn giấy phép khai thác mỏ đá sau năm 2018.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0402-2013-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		144.713.035.813	134.735.758.263
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	167.437.151	6.275.193.299
111	1. Tiền		167.437.151	1.447.193.299
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	4.828.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.200.000.000	950.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.200.000.000	950.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.341.106.101	108.529.632.700
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	61.971.009.851	78.014.338.308
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	16.640.073.985	19.872.560.008
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.200.700.478	11.113.412.597
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(470.678.213)	(470.678.213)
140	IV. Hàng tồn kho	8	51.011.090.943	18.152.130.088
141	1. Hàng tồn kho		53.032.231.521	18.152.130.088
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.021.140.578)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.993.401.618	828.802.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	398.400.140	828.802.176
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.511.573.903	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		83.427.575	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		84.673.740.273	71.781.245.948
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		447.407.263	
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	447.407.263	-
220	II. Tài sản cố định		75.686.508.081	57.050.303.116
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	68.707.429.160	57.050.303.116
222	Nguyên giá		118.301.878.001	103.343.838.653
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(49.594.448.841)	(46.293.535.537)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	6.979.078.921	-
225	Nguyên giá		7.395.161.364	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(416.082.443)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.035.213.000	7.463.102.362
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.035.213.000	7.463.102.362
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.504.611.929	7.267.840.470
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.504.611.929	7.267.840.470
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		229.386.776.086	206.517.004.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		165.031.620.086	142.808.662.206
310	I. Nợ ngắn hạn		156.021.982.785	140.962.240.463
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	23.329.100.218	4.927.573.809
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	48.078.912.616	62.459.558.217
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.513.823	1.193.995.458
314	4. Phải trả người lao động		4.209.896.640	2.523.065.669
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	916.486.276	2.416.213.138
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.172.286.578	7.417.471.485
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	65.629.263.328	53.121.511.200
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	6.279.341.993	6.347.970.174
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	394.181.313	554.881.313
330	II. Nợ dài hạn		9.009.637.301	1.846.421.743
337	1. Phải trả dài hạn khác		147.671.743	147.671.743
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	8.861.965.558	1.698.750.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.355.156.000	63.708.342.005
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	64.355.156.000	63.708.342.005
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	19.1	76.000.000.000	76.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		76.000.000.000	76.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	-	7.616.480.409
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	5.990.880.189	9.163.236.123
421	4. Lỗ lũy kế	19.1	(17.635.724.189)	(29.071.374.527)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(18.282.538.184)	(30.050.325.102)
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		646.813.995	978.950.575
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		229.386.776.086	206.517.004.211



Người lập
Đào Lan Tuyết



Kế toán trưởng
Hà Thị Huê



Tổng Giám đốc
Vũ Công Hưng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	157.666.477.873	155.734.888.409
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	157.666.477.873	155.734.888.409
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(141.418.092.960)	(140.427.928.212)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.248.384.913	15.306.960.197
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	1.731.435.244	307.337.878
22	7. Chi phí tài chính	22	(7.384.413.243)	(4.872.736.409)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.384.413.243)	(4.872.736.409)
25	8. Chi phí bán hàng		-	(70.539.076)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(9.989.747.322)	(9.821.410.122)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		605.659.592	849.612.468
31	11. Thu nhập khác		45.454.545	129.338.107
32	12. Chi phí khác		(4.300.142)	-
40	13. Lợi nhuận khác		41.154.403	129.338.107
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		646.813.995	978.950.575
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		646.813.995	978.950.575
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	85	129
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	85	129

Người lập
Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng
Hà Thị Huệ

Tổng Giám đốc
Vũ Công Hưng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017

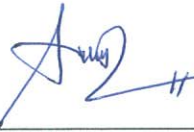
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		646.813.995	978.950.575
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính		7.073.118.195	5.031.585.806
03	Các khoản dự phòng		2.021.140.578	236.433.713
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(170.201.388)	1.063.324.014
06	Chi phí lãi vay	22	7.384.413.243	4.872.736.409
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.955.284.623	12.183.030.517
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		17.885.633.994	(24.022.337.925)
10	Tăng hàng tồn kho		(34.880.101.433)	(3.909.280.911)
11	Tăng các khoản phải trả		1.404.088.887	46.792.530.530
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		193.630.577	(7.518.488.836)
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.359.308.108)	(4.860.703.161)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(65.739.762)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(5.866.511.222)	18.664.750.214
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(10.697.736.500)	(22.122.768.361)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		45.454.545	1.490.909.090
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.200.000.000)	(950.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		950.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		124.746.843	128.220.448
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(11.777.535.112)	(21.453.638.823)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		113.088.567.210	103.824.496.685
34	Tiền trả nợ gốc vay		(98.524.062.415)	(97.388.366.066)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.028.214.609)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.536.290.186	6.436.130.619

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.107.756.148)	3.647.242.010
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.275.193.299	2.627.951.289
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối năm	4	167.437.151	6.275.193.299



Người lập
Đào Lan Tuyết

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017



Kế toán trưởng
Hà Thị Huế



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102264629 (số cũ: 0103017362) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 5 năm 2007. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó, với thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 4 tháng 12 năm 2014.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội kể từ ngày 6 tháng 7 năm 2010 theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội ký ngày 28 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là đầu tư xây dựng và thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình công nghiệp và dân dụng; cho thuê thiết bị xây lắp kỹ thuật; khai thác và kinh doanh đá xây dựng; và các hoạt động khác như đăng ký trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 98 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 90 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Vật liệu Xây dựng Licogi 166. Công ty con này được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam dựa trên Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3001932226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Công ty con này có trụ sở chính tại mỏ đá Cụp Đụn, phường Kỳ Phương, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là khai thác đá, cát, sỏi và đất sét.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong Công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Nguyên tắc kế toán cơ bản

Công ty và công ty con có khoản lỗ lũy kế là 17.635.724.189 đồng Việt Nam. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng nợ ngắn hạn của Công ty và công ty con là 156.021.982.785 đồng Việt Nam đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 11.308.946.972 đồng Việt Nam. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và công ty con. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch tài chính dựa trên dòng tiền từ hoạt động kinh doanh để đảm bảo Công ty và công ty con tiếp tục hoạt động kinh doanh mà không có sự gián đoạn nào trong năm 2017.

Trên cơ sở này, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ thời điểm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Chi phí xây lắp dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu, nhân công, chi phí cho thầu phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình xây lắp chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.
Chi phí khai thác đá dở dang và đá thành phẩm	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường] theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính của Công ty và công ty con được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Máy móc thuê tài chính	3 năm

Khấu hao của các tài sản cố định liên quan tới hoạt động khai thác mỏ đá được trích theo khối lượng đá khai thác (cụ thể là tính theo sản lượng đá khai thác thực tế trong năm trên tổng sản lượng được cấp phép khai thác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán là chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước liên quan tới hoạt động khai thác đá tại mỏ của công ty con được phân bổ theo khối lượng đá khai thác (cụ thể là tính theo sản lượng đá khai thác thực tế trong năm trên tổng sản lượng được cấp phép khai thác).

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp

Công ty và công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Công ty và công ty con trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định trong hợp đồng với khách hàng nhưng tối đa không vượt quá 5% trên tổng giá trị công trình xây lắp.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng xây lắp đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành thực tế vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và đã được khách hàng xác nhận khối lượng đã hoàn thành tại thời điểm đó. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	73.001.665	130.202.658
Tiền gửi ngân hàng	94.435.486	1.316.990.641
Các khoản tương đương tiền	-	4.828.000.000
TỔNG CỘNG	<u>167.437.151</u>	<u>6.275.193.299</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn 1 năm và hưởng lãi suất 6%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	18.016.556.050	6.508.169.141
<i>Tổng công ty xây dựng Trường Sơn</i>	<i>8.572.930.272</i>	<i>713.523.308</i>
<i>Công ty Cổ phần Vinaconex 25 – Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>2.918.463.292</i>	<i>-</i>
<i>Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng</i>	<i>2.408.675.508</i>	<i>3.763.029.256</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>4.116.486.978</i>	<i>2.031.616.577</i>
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>43.954.453.801</u>	<u>71.506.169.167</u>
TỔNG CỘNG	<u>61.971.009.851</u>	<u>78.014.338.308</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(470.678.213)	(470.678.213)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Sao Thổ Hà Tĩnh	7.052.132.884	8.452.132.884
Công ty Cổ phần Cơ khí Hải Thanh	3.592.775.000	3.592.775.000
Công ty TNHH Trường Thịnh Phát	2.981.927.360	3.183.424.874
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.013.238.741	4.644.227.250
TỔNG CỘNG	<u>16.640.073.985</u>	<u>19.872.560.008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	8.377.519.600	-	10.199.615.977	-
Ký cược, ký quỹ	1.500.000.000	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ của các khoản nợ thuế tài chính chưa thanh toán	561.984.159	-	-	-
Phải thu khác	761.196.719	-	913.796.620	-
TỔNG CỘNG	11.200.700.478	-	11.113.412.597	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	447.407.263	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.506.548.538	-	1.085.492.571	-
Công cụ, dụng cụ	109.022.319	-	125.245.319	-
Chi phí khai thác đã dở dang	3.467.514.102	(1.410.981.567)	520.272.583	-
Đá thành phẩm	5.576.910.755	(610.159.011)		
Công trình xây lắp dở dang (*)	42.372.235.807	-	16.421.119.615	-
TỔNG CỘNG	53.032.231.521	(2.021.140.578)	18.152.130.088	-

(*) Công trình xây lắp dở dang tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm chi phí xây lắp chưa được nghiệm thu của các công trình sau:

Công trình	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hạ Long – Vân Đồn	21.034.360.936	2.201.259.323
Quốc lộ 38	14.694.163.961	-
Bê tông đỉnh đập – Bản Chát	3.871.872.319	3.871.872.319
Kè bảo vệ Sông Hậu	2.446.199.025	2.443.550.208
Quốc lộ 1A – Quảng Trị	312.339.566	7.824.333.639
Cống hợp Long Biên	13.300.000	-
Trung tâm thông tin miền Trung – Đà Nẵng	-	80.104.126
TỔNG CỘNG	42.372.235.807	16.421.119.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	28.554.256.647	63.785.682.582	10.613.454.044	390.445.380	103.343.838.653
- Mua trong năm	-	13.091.310.161	5.222.851.635	-	18.314.161.796
- Thanh lý	-	(2.012.100.950)	(1.002.476.118)	(341.545.380)	(3.356.122.448)
Số cuối năm	28.554.256.647	74.864.891.793	14.833.829.561	48.900.000	118.301.878.001
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	1.500.815.928	34.322.591.133	10.096.485.381	373.643.095	46.293.535.537
- Khấu hao trong năm	1.048.747.437	4.556.454.255	1.042.054.060	9.780.000	6.657.035.752
- Thanh lý	-	(2.012.100.950)	(1.002.476.118)	(341.545.380)	(3.356.122.448)
Số cuối năm	2.549.563.365	36.866.944.438	10.136.063.323	41.877.715	49.594.448.841

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	27.053.440.719	29.463.091.449	516.968.663	16.802.285	57.050.303.116
Số cuối năm	26.004.693.282	37.997.947.355	4.697.766.238	7.022.285	68.707.429.160

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 35.754.950.083 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 34.346.422.276 VND) được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Thuê trong năm	7.395.161.364
Số cuối năm	<u>7.395.161.364</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	416.082.443
Số cuối năm	<u>416.082.443</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u>6.979.078.921</u>

Công ty thuê máy móc thi công theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease ngày 28 tháng 1 năm 2016 và 13 tháng 6 năm 2016. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 16.3.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quyền sử dụng đất tại Nhơn Trạch - Đồng Nai	1.035.213.000	1.035.213.000
Máy móc thiết bị thi công chờ kiểm định	-	6.427.889.362
TỔNG CỘNG	<u>1.035.213.000</u>	<u>7.463.102.362</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa máy móc	-	281.006.333
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	191.837.797	387.483.002
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	65.250.000	62.800.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	141.312.343	97.512.841
TỔNG CỘNG	<u>398.400.140</u>	<u>828.802.176</u>
Dài hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và tài sản mỏ khác	7.255.738.425	6.954.016.909
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	121.500.000	233.300.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	127.373.504	80.523.561
TỔNG CỘNG	<u>7.504.611.929</u>	<u>7.267.840.470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Xây lắp thủy sản Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng	3.447.931.000	3.447.931.000	-	-
Công ty Cổ phần JITTA	2.149.281.750	2.149.281.750	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Vận tải Sơn Hà	1.720.176.731	1.720.176.731	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Thành	202.215.117	202.215.117	662.215.117	662.215.117
Công ty Cổ phần Khai thác Đá Hưng Thịnh	-	-	1.416.208.880	1.416.208.880
Các nhà cung cấp khác	15.809.495.620	15.809.495.620	2.381.924.674	2.381.924.674
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	-	467.225.138	467.225.138
TỔNG CỘNG	23.329.100.218	23.329.100.218	4.927.573.809	4.927.573.809

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	48.062.532.370
Đối tượng khác	16.380.246	292.922.817
TỔNG CỘNG	48.078.912.616	62.459.558.217

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi phí lãi vay trích trước	114.656.590
Chi phí nhân công, thuê máy, mua bê-tông	801.829.686	2.326.661.684
TỔNG CỘNG	916.486.276	2.416.213.138

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Khoản ứng trước từ Công ty Cổ phần Licogi 16	3.700.000.000
Phải trả tạm ứng thiếu của nhân viên	819.379.893	1.412.501.007
Bảo hiểm xã hội, y tế	691.333.013	157.885.010
Kinh phí công đoàn	375.892.574	363.231.038
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	355.874.520	304.591.035
Cổ tức phải trả	38.158.600	39.070.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.191.647.978	1.440.192.795
TỔNG CỘNG	7.172.286.578	7.417.471.485
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	2.945.862.874	3.658.272.919
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	4.226.423.704	3.759.198.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm		Số cuối năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số phát sinh trong năm	Số có khả năng trả nợ	
		Tăng	Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	49.460.261.200	49.460.261.200	104.881.567.210	(94.449.562.415)	59.892.265.995
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn phải trả	-	-	5.197.461.942	(3.028.214.609)	2.169.247.333
Vay dài hạn đến hạn trả	3.661.250.000	3.661.250.000	3.981.000.000	(4.074.500.000)	3.567.750.000
TỔNG CỘNG	53.121.511.200	53.121.511.200	114.060.029.152	(101.552.277.024)	65.629.263.328
Vay dài hạn					
Nợ thuế tài chính	-	-	8.134.677.500	(5.197.461.942)	2.937.215.558
Vay ngân hàng	1.698.750.000	1.698.750.000	8.207.000.000	(3.981.000.000)	5.924.750.000
TỔNG CỘNG	1.698.750.000	1.698.750.000	16.341.677.500	(9.178.461.942)	8.861.965.558

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Kỳ hạn vay 8 -9 tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 31 tháng 5 năm 2017	9,2% - 10%	Nhà văn phòng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải	
				59.892.265.995
TỔNG CỘNG				59.892.265.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.880.000.000	48 tháng, đáo hạn lần cuối vào quý IV năm 2019	11% - 12%	Máy móc, thiết bị
	3.343.750.000	48 tháng, đáo hạn từ lần cuối vào quý IV năm 2019	10,5%	Máy móc, thiết bị
	1.968.750.000	48 tháng, đáo hạn lần cuối vào quý II năm 2019	10,9%	Máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	300.000.000	36 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 28 tháng 1 năm 2019.	7,5%	Phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	9.492.500.000			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.567.750.000</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>5.924.750.000</i>			

16.3 Nợ thuê tài chính

Công ty và công ty con hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	2.541.914.916	372.667.583	2.169.247.333	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 - 5 năm	3.129.788.024	192.572.466	2.937.215.558	-	-	-
TỔNG CỘNG	5.671.702.940	565.240.049	5.106.462.891	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Thay đổi khoản dự phòng bảo hành công trình được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Dự phòng chi phí bảo hành</i>
Số đầu năm	6.347.970.174
Sử dụng trong năm	<u>(68.628.181)</u>
Số cuối năm	<u>6.279.341.993</u>

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp được xác định theo quy định trong hợp đồng với khách hàng. Số dư dự phòng chủ yếu liên quan đến Công trình Thủy điện Bản Chát, được trích ở mức 3% trên tổng doanh thu từ công trình này (không bao gồm phần khối lượng thuộc trách nhiệm bảo hành của thầu phụ).

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	554.881.313	1.159.329.313
Chi trong năm	<u>(160.700.000)</u>	<u>(604.448.000)</u>
Số cuối năm	<u>394.181.313</u>	<u>554.881.313</u>

Công ty Cổ phần Licogi 166

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	76.000.000.000	7.616.480.409	9.163.236.123	(30.050.325.102)	62.729.391.430
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	978.950.575	978.950.575
Số cuối năm	76.000.000.000	7.616.480.409	9.163.236.123	(29.071.374.527)	63.708.342.005
Năm nay					
Số đầu năm	76.000.000.000	7.616.480.409	9.163.236.123	(29.071.374.527)	63.708.342.005
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	646.813.995	646.813.995
- Sử dụng thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ (*)	-	(7.616.480.409)	(3.172.355.934)	10.788.836.343	-
Số cuối năm	76.000.000.000	-	5.990.880.189	(17.635.724.189)	64.355.156.000

(*) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm 2015 của Công ty ngày 14 tháng 4 năm 2016, Công ty đã phê duyệt việc sử dụng thặng dư vốn cổ phần và một phần quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	76.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	7.616.480.409	7.616.480.409
TỔNG CỘNG	76.000.000.000	76.000.000.000	83.616.480.409	83.616.480.409

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (31 tháng 12 năm 2015: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	157.666.477.873	155.734.888.409
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	155.772.894.981	146.599.812.086
Doanh thu bán hàng	1.849.844.781	7.552.041.163
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.738.111	1.583.035.160
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	157.666.477.873	155.734.888.409
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên thứ ba</i>	<i>70.009.268.496</i>	<i>23.199.176.594</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>87.657.209.377</i>	<i>132.535.711.815</i>

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm và tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu được ghi nhận trong năm của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành	-	1.492.637.373
Doanh thu được ghi nhận trong năm của hợp đồng xây dựng đang thực hiện	155.772.894.981	145.107.174.713
TỔNG CỘNG	155.772.894.981	146.599.812.086
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện đến ngày cuối năm	308.754.541.730	152.981.646.749

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi và thu nhập tài chính khác	124.746.843	307.337.878
Lãi trả chậm từ khách hàng (*)	1.606.688.401	-
TỔNG CỘNG	1.731.435.244	307.337.878

(*) Đây là phần lãi trả chậm mà Công ty được hưởng tính trên nợ phải thu liên quan đến Công trình Thủy điện Bản Chát mà Công ty Cổ phần Licogi 16 (cổ đông chính của Công ty) chậm trả, dựa trên Biên bản làm việc ngày 16 tháng 4 năm 2016 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Licogi 16.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	135.986.847.815	131.807.907.072
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.404.402.688	7.443.677.160
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.842.457	1.176.343.980
TỔNG CỘNG	141.418.092.960	140.427.928.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	7.384.413.243	4.872.736.409
TỔNG CỘNG	<u>7.384.413.243</u>	<u>4.872.736.409</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	6.059.777.538	5.522.665.862
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.929.969.784	4.298.744.260
TỔNG CỘNG	<u>9.989.747.322</u>	<u>9.821.410.122</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	105.474.418.913	87.686.220.956
Chi phí nhân công	19.827.785.941	15.464.484.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.073.118.195	5.031.585.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.988.650.122	38.464.216.246
Chi phí khác bằng tiền	7.519.135.577	3.673.369.998
TỔNG CỘNG	<u>185.883.108.748</u>	<u>150.319.877.410</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% (Năm 2015: 22%) lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	646.813.995	978.950.575
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và công ty con (năm 2015: 22%)	129.362.799	215.369.126
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Thù lao của Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	40.800.000	44.880.000
Tiền phạt chậm nộp thuế	860.028	-
Điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế	-	787.470.074
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗi năm trước chuyển sang	(171.022.827)	(1.047.719.200)
Chi phí thuế TNDN	-	-

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 36.103.865.901 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 32.966.709.766 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Công ty mẹ

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đơn vị tính: VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2016
2014	2019	37.701.466.149	5.617.474.137	-	32.083.992.012
TỔNG CỘNG		37.701.466.149	5.617.474.137	-	32.083.992.012

(*) Lỗ tính thuế chuyển sang từ năm trước và được điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế ngày 29 tháng 11 năm 2016 cho kỳ tài chính đến hết năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Công ty con

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (**)	Đã chuyển lỗ	Không	Chưa chuyển lỗ
			đến ngày 31/12/2016	được chuyển lỗ	tại ngày 31/12/2016
2015	2020	27.603.617	-	-	27.603.617
2016	2021	3.992.270.272	-	-	3.992.270.272
TỔNG CỘNG		4.019.873.889	-	-	4.019.873.889

(**) Lỗ tính thuế của công ty con được ước tính trên các tờ khai thuế và chưa được thanh tra quyết toán với cơ quan thuế địa phương tới ngày lập báo cáo tài chính.

Công ty và công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ nêu trên do không thể dự tính chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Licogi 16	Cổ đông chính	Doanh thu bán đá	457.263.871	7.552.041.163
		Doanh thu xây lắp	87.199.945.506	123.609.148.108
		Lãi phạt trả chậm	1.606.688.401	-
		Doanh thu cho thuê thiết bị	-	1.374.522.544
		Phải thu chuyển sang từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi 16 tại Lai Châu	-	16.456.439.203
Công ty Cổ phần Licogi 13 – Vật liệu Xây dựng	Cùng tập đoàn	Chi phí mua nguyên vật liệu	317.750.400	3.132.024.938

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và công ty con mua, bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan cũng như mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (năm 2015: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Licogi 16	Cổ đông chính	Doanh thu xây lắp	43.880.073.627	71.431.788.993
Công ty Cổ phần Licogi 13 – Xây dựng và Kỹ thuật Công trình	Cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	74.380.174	74.380.174
			43.954.453.801	71.506.169.167
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1)				
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu Xây dựng	Cùng tập đoàn	Lãi phạt trả chậm tiền mua thiết bị (*)	-	467.225.138
			-	467.225.138
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Licogi 16	Cổ đông chính	Ứng trước cho Công ty	3.700.000.000	3.700.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 15	Cùng tập đoàn	Phải trả về hợp đồng xây dựng	59.198.566	59.198.566
Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu Xây dựng	Cùng tập đoàn	Lãi phạt trả chậm tiền mua thiết bị (*)	467.225.138	-
			4.226.423.704	3.759.198.566

(*) Lãi phạt trả chậm tiền mua thiết bị được phân loại lại từ phải trả người bán sang phải trả ngắn hạn khác trong năm 2016.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	1.236.278.937	1.125.813.001
TỔNG CỘNG	1.236.278.937	1.125.813.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	646.813.995	978.950.575
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	646.813.995	978.950.575
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	646.813.995	978.950.575
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.600.000	7.600.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	7.600.000	7.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85	129
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	85	129

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và công ty con cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận xây lắp thực hiện đầu tư xây dựng và thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công nghiệp và dân dụng và cho thuê thiết bị xây lắp kỹ thuật.

Bộ phận khai thác và kinh doanh đá thực hiện khai thác và kinh doanh đá xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và Công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bộ phận xây lắp	Bộ phận khai thác và kinh doanh đá	Loại trừ	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	155.816.633.092	1.849.844.781	-	157.666.477.873
Doanh thu giữa các bộ phận	5.295.819.345	-	(5.295.819.345)	-
Tổng doanh thu	161.112.452.437	1.849.844.781	(5.295.819.345)	157.666.477.873
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	11.775.093.814	(3.743.866.576)	-	8.031.227.238
Chi phí không phân bổ				(7.384.413.243)
Lợi nhuận thuần trước thuế				646.813.995
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận thuần sau thuế				646.813.995
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	175.616.641.621	53.770.134.465	-	229.386.776.086
Tài sản không phân bổ				-
Tổng tài sản	175.616.641.621	53.770.134.465	-	229.386.776.086
Công nợ bộ phận	88.907.256.441	1.633.134.759	-	90.540.391.200
Công nợ không phân bổ				74.491.228.886
Tổng công nợ	88.907.256.441	1.633.134.759	-	165.031.620.086
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	25.709.323.160	-	-	25.709.323.160
Khấu hao	5.607.392.927	1.465.725.268	-	7.073.118.195
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	148.182.847.246	7.552.041.163	-	155.734.888.409
Tổng doanh thu	148.182.847.246	7.552.041.163	-	155.734.888.409
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lỗ thuần trước thuế của bộ phận	870.586.572	108.364.003	-	978.950.575
Lỗ thuần trước thuế				978.950.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lỗ thuần sau thuế				978.950.575
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	180.067.519.549	26.449.484.662	-	206.517.004.211
Tài sản không phân bổ				-
Tổng tài sản	180.067.519.549	26.449.484.662	-	206.517.004.211
Công nợ bộ phận	142.735.539.063	73.123.143	-	142.808.662.206
Công nợ không phân bổ				-
Tổng công nợ	142.735.539.063	73.123.143	-	142.808.662.206
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	5.610.706.993	20.000.000.000	-	25.610.706.993
Tài sản cố định hữu hình	5.031.585.806	-	-	5.031.585.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Nợ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty con của Công ty (“Công ty con”) có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên (“Thông tư 152”) kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty con chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty con hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ban hành theo Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2014 và Công ty con chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.



30. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2016, Công ty đã thay đổi phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp và theo đó, Công ty đã trình bày lại các dữ liệu tương ứng của báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo phương pháp gián tiếp.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Người lập
Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng
Hà Thị Huệ

Tổng giám đốc
Vũ Công Hưng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2017